

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		179.754.728.989	193.773.187.988
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	V.1	10.719.152.084	6.805.374.960
1. Tiền	111		10.719.152.084	6.805.374.960
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130	V.2	52.115.559.739	55.872.299.139
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		47.357.786.732	50.888.728.766
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.481.594.632	2.594.269.458
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		1.276.178.375	2.389.300.915
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140	V.3	116.879.964.593	131.095.513.889
1. Hàng tồn kho	141		116.879.964.593	131.095.513.889
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		40.052.573	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		40.052.573	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		95.907.748.208	87.260.024.192
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		35.040.000	14.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		35.040.000	14.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220	V.4	88.044.006.511	80.573.979.461
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		83.179.563.300	75.828.946.174
- Nguyên giá	222		140.347.005.558	123.388.997.674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(57.167.442.258)	(47.560.051.500)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.5	4.864.443.211	4.745.033.287
- Nguyên giá	228		5.751.564.720	5.451.564.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(887.121.509)	(706.531.433)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.6	1.699.827.810	1.789.349.334
- Nguyên giá	231		2.703.478.177	2.703.478.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.003.650.367)	(914.128.843)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)"	250		5.000.000	5.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000	5.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		6.123.873.887	4.877.195.397
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.123.873.887	4.877.195.397
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		275.662.477.197	281.033.212.180

58000
CÔNG
Ứ PHẢI
ÂM E
LADO
LAT -

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		166.840.281.613	184.780.505.364
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		145.797.556.508	170.474.575.849
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	87.018.910.260	123.887.505.297
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		477.924.225	479.165.718
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	1.018.759.941	1.542.145.734
4. Phải trả người lao động	314		2.691.672.296	2.434.441.044
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		140.000.000	317.250.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	934.684.963	1.103.156.314
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		52.608.573.087	39.825.138.876
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.10	907.031.736	885.772.866
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		21.042.725.105	14.305.929.515
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.851.230.000	1.589.730.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		15.019.730.768	7.436.149.918
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.11	4.171.764.337	5.280.049.597

00047-C
 Ỡ TY
 Ỡ ĐƯỢC
 Ỡ ĐỒNG
 Ỡ PHAR
 T. LAM F

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		108.822.195.584	96.252.706.816
I. Vốn chủ sở hữu	410		108.599.070.415	96.226.306.816
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12	78.299.580.000	67.998.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		78.299.580.000	67.998.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.12	(320.000)	(320.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.12	14.079.988.006	8.460.979.464
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.219.822.409	19.766.787.352
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.058.810	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.12	16.218.763.599	19.766.787.352
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		223.125.169	26.400.000
1. Nguồn kinh phí	431		223.125.169	26.400.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		275.662.477.197	281.033.212.180

Đà Lạt, ngày 16 tháng 1 năm 2018

Người lập biểu



CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Kế toán trưởng



CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng giám đốc




DS: Phạm Thị Xuân Hương

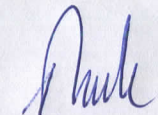
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế đến quý 4 năm 2017	Lũy kế đến quý 4 năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		105.631.606.116	127.160.470.776	529.694.690.207	514.260.465.555
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		502.934.685	281.995.821	1.382.444.405	750.389.450
3.Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-	10	VI.01	105.128.671.431	126.878.474.955	528.312.245.802	513.510.076.105
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.02	90.133.515.125	102.698.013.496	452.319.308.326	434.504.438.206
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -	20		14.995.156.307	24.180.461.459	75.992.937.476	79.005.637.899
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		144.000.886	90.783.191	515.847.125	509.040.925
7.Chi phí tài chính	22		1.415.490.825	725.869.148	4.391.679.804	2.758.365.925
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		<i>1.415.490.825</i>	<i>725.869.148</i>	<i>4.358.922.479</i>	<i>2.758.365.925</i>
8.Chi phí bán hàng	25	VI.03	9.252.933.759	12.639.340.450	39.427.284.274	37.971.612.368
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.04	3.060.239.068	5.494.048.489	15.022.221.277	16.799.647.126
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh(30=20+(21-22)-	30		1.410.493.541	5.411.986.563	17.667.599.246	21.985.053.405
11.Thu nhập khác	31		146.315.052	38.375.197	399.722.350	481.710.663
12.Chi phí khác	32		4.879.729	(35.623.712)	21.627.873	79.148.945
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		141.435.323	73.998.909	378.094.477	402.561.718
14.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.551.928.864	5.485.985.472	18.045.693.723	22.387.615.123
15.Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	165.850.459	586.882.701	1.826.930.124	2.620.827.771
16.Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.386.078.405	4.899.102.771	16.218.763.599	19.766.787.352
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		177	720	2.071	2.907
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		177	720	2.071	2.907

LẬP BIỂU


CN. Trương Thị Ngọc Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG


CN. Trương Thị Ngọc Hiền



Đà Lạt, ngày 16 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐS: Phạm Chí Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1.551.928.864	5.485.985.472
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	2.532.179.343	2.359.449.693
	- Các khoản dự phòng	03		
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(105.103.138)	(9.885.670)
	- Chi phí Lãi vay	06	1.415.490.825	725.869.148
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	5.394.495.894	8.561.418.643
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	46.858.427.535	(20.539.414.149)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(8.306.756.511)	(37.934.846.972)
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(36.835.953.028)	(8.023.888.997)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(828.645.987)	(540.984.803)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(1.415.490.825)	(725.869.148)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(597.464.842)	(719.880.314)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	153.292.000	21.000.000
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	1.397.452.000	(1.434.500.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.819.356.236	(61.336.965.740)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(6.333.554.900)	(2.177.662.600)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	100.000.000	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.103.138	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.228.451.762)	(2.177.662.600)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	69.564.256.651	107.100.797.514
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(69.571.655.648)	(28.471.370.101)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10.301.778.810)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.398.997)	68.327.648.603
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(416.494.523)	4.813.020.263
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.135.646.607	1.992.354.697
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	10.719.152.084	6.805.374.960

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trương Thị Phụng Vy

CN. Trương Thị Ngọc Hiền



DS. Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2017	NĂM 2016
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	18.045.693.723	22.387.615.123
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	9.369.538.733	8.345.014.667
	- Các khoản dự phòng	03		
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(124.754.490)	(92.126.798)
	- Chi phí Lãi vay	06	4.358.922.479	2.758.365.925
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		1.200.000.000
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	31.649.400.445	34.598.868.917
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	3.756.739.400	8.489.552.320
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	14.215.549.296	(34.744.525.680)
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(36.762.397.017)	10.796.273.710
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(1.246.678.490)	641.306.984
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(4.358.922.479)	(2.758.365.925)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.238.286.650)	(2.716.611.735)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	353.292.000	55.000.000
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.844.241.130)	(3.928.430.081)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.524.455.375	10.433.068.510
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(18.102.447.802)	(7.639.633.596)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	100.000.000	72.283.800
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.754.490	49.296.406
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.977.693.312)	(7.518.053.390)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

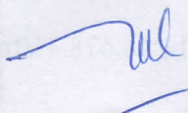
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2017	NĂM 2016
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	181.038.600.692	107.100.797.514
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(160.671.585.631)	(94.886.478.061)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10.316.314.310)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.367.015.061	1.898.005.143
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	3.913.777.124	4.813.020.263
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.805.374.960	1.992.354.697
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	10.719.152.084	6.805.374.960

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Trương Thị Phụng Vy


CN. Trương Thị Ngọc Hoa


DS. Phạm Chi Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần. Trong đó : Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước sở hữu 31,87% vốn điều lệ
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12
- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc hoạch toán phụ thuộc
 - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh TP Hà Nội
 - Chi nhánh Đà Lạt
 - Chi nhánh Đức Trọng
 - Chi nhánh Bảo Lộc
 - Chi nhánh Cát Tiên
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hằng ngày

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.



- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh, Bảo Lâm, Đức Trọng, Cát Tiên, Lâm Hà: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng đã được quyết toán và xuất HĐ GTGT

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y DP Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm

- Chi phí khác : Không có

8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác : Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

10/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 7.829.958 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 78.299.580.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn) trừ thuế TNDN phải nộp

11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam.

12/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn

13 / Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 20% trừ số thuế TNDN được miễn giảm do đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp Phú Hội-Đức Trọng

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh, Bảo Lâm, Đức Trọng, Cát Tiên, Lâm Hà: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng đã được quyết toán và xuất HĐ GTGT

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y DP Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm

- Chi phí khác : Không có

8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác : Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

10/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 7.829.958 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 78.299.580.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn) trừ thuế TNDN phải nộp

11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam.

12/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn

13/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 20% trừ số thuế TNDN được miễn giảm do đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp Phú Hội-Đức Trọng



(Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2017 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01	Tiền và các khoản tương đương tiền	10.719.152.084	6.805.374.960
	- Tiền mặt	959.234.000	637.112.000
	- Tiền gửi ngân hàng	9.759.918.084	6.168.262.960
02	Các khoản phải thu ngắn hạn	52.066.353.739	55.872.299.139
	- Phải thu khách hàng	47.357.786.732	50.888.728.766
	- Trả trước cho người bán	3.481.594.632	2.594.269.458
	- Các khoản phải thu khác	1.226.972.375	2.389.300.915
03	Hàng tồn kho	116.879.964.593	131.095.513.889

4/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIÊN VT TÀI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	57.581.823.267	57.450.271.760	8.029.232.393	327.670.254	123.388.997.674
Mua trong kỳ	220.689.987	12.508.091.273	4.883.069.090		17.611.850.350
T. lý nhượng bán	486.179.739	167.662.727			653.842.466
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	57.316.333.515	69.790.700.306	12.912.301.483	327.670.254	140.347.005.558
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	14.846.268.697	28.179.605.583	4.206.506.966	327.670.254	47.560.051.500
Khấu hao kỳ	3.205.005.753	6.169.205.126	887.022.345		10.261.233.224
T. lý nhượng bán	486.179.739	167.662.727			653.842.466
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	17.565.094.711	34.181.147.982	5.093.529.311	327.670.254	57.167.442.258
III/ Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	42.735.554.570	29.270.666.177	3.822.725.427	0	75.828.946.174
Tại cuối kỳ	39.751.238.804	35.609.552.324	7.818.772.172	0	83.179.563.300

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 20.223.704.682đ

5/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

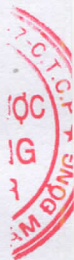
Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
I./Ng giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.487.733.920	707.930.800	255.900.000	5.451.564.720
Mua trong kỳ			300.000.000	300.000.000
Số dư cuối kỳ	4.487.733.920	707.930.800	555.900.000	5.751.564.720

II/G.trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	254.080.633	217.875.791	234.575.009	706.531.433
Khấu hao trong kỳ	66.950.076	113.640.000		180.590.076
Số dư cuối kỳ	321.030.709	331.515.791	234.575.009	887.121.509
III/G.trị còn lại TSCĐ				
Tại ngày đầu năm	4.233.653.287	490.055.009	21.324.991	4.745.033.287
Tại ngày cuối kỳ	4.166.703.211	376.415.009	321.324.991	4.864.443.211

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 549.394.577đ

6/ Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư
I/ Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	2.703.478.177
Mua trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	2.703.478.177
II/G.trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	914.128.843
Khấu hao trong kỳ	89.521.524
Số dư cuối kỳ	1.003.650.367
III/G.trị còn lại TSCĐ	
Tại ngày đầu năm	1.789.349.334
Tại ngày cuối kỳ	1.699.827.810



STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
07	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	87.496.834.485	124.366.671.015
	- Phải trả người bán	87.018.910.260	123.887.505.297
	- Người mua trả tiền trước	477.924.225	479.165.718
08	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.018.759.941	1.542.145.734
	- Thuế giá trị gia tăng	827.071.373	313.051.025
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	165.850.459	577.206.985
	- Thuế thu nhập cá nhân	25.838.109	651.887.724
09	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.557.914.955	2.613.659.041
	- Kinh phí công đoàn	260.405.926	216.768.569
	- Cổ tức phải trả	89.663.787	89.663.784
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.207.845.242	2.307.226.688
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	907.031.736	885.772.866
11	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	4.171.764.337	5.280.049.597
	- Quỹ phát triển KHCN còn lại chưa sử dụng	382.865.930	382.865.930
	- Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển KHCN	3.788.898.407	4.897.183.667

12/ Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm	67.998.860.000	(320.000)	8.460.979.464	1.058.810
Phát sinh trong năm	10.300.720.000		5.619.008.542	16.218.763.599
Số dư cuối kỳ	78.299.580.000	(320.000)	14.079.988.006	16.219.822.409

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	528.312.245.802	513.510.076.105
	- Doanh thu bán hàng	528.312.245.802	513.510.076.105
02	Giá vốn hàng vốn	452.319.308.326	434.504.438.206
	- Giá vốn hàng hóa	452.319.308.326	434.504.438.206
03	Chi phí bán hàng	39.427.284.274	37.971.612.368
04	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.022.221.277	16.799.647.126
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.045.693.723	22.387.615.123
	- Thuế TNDN phải nộp	1.826.930.124	2.620.827.771
06	- Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.218.763.599	19.766.787.352

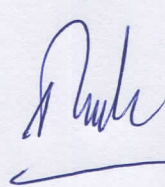
- Chi phí bán hàng tăng so với năm 2016 do tăng các chi phí khuyến mại, chi phí bán hàng...dành cho khách hàng...

Đà Lạt, ngày 16 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


CN. Trương Thị Ngọc Hiền

CN. Trương Thị Ngọc Hiền

DS: Phạm Thị Xuân Hương